

Lược thảo tiến trình văn học Đàng Trong

Trần Thanh Thủy^(*)

Tóm tắt: Văn học Đàng Trong ra đời tương đối muộn so với văn học Đàng Ngoài, nhưng chưa bao giờ “lép vế” trong thân phận của kẻ “đến sau” với những giới hạn về giá trị. Nhìn lại lịch sử văn học Việt Nam, có thể thấy, từ khi định hình, văn học miền Nam nói chung, giai đoạn văn học Đàng Trong nói riêng gần như luôn có xu hướng đi đầu với những thể nghiệm mới mẻ của các thể loại văn học: từ truyện Nôm bác học, văn, tuồng... (thời trung đại) cho đến báo, tạp chí, truyện ngắn, truyện dài, truyện phóng tác... (thời cận hiện đại) và đội tầm ảnh hưởng ngược trở lại miền Bắc. Sẽ là thiếu thuyết phục nếu hình dung về sự phát triển của văn học Việt Nam vốn được đánh giá là đa dạng, muôn màu mà không lưu tâm đến bộ phận văn học sản sinh trên dải đất phương Nam. Bài viết phác thảo tiến trình phát triển của văn học Đàng Trong.

Từ khóa: Tiến trình, Văn học Đàng Ngoài, Văn học Đàng Trong, Văn học Việt Nam

Abstract: Though emerging rather later compared with the Đàng Ngoài (Tonkin) literature, the Đàng Trong (Cochinchina) literature was not ever an inferior “lagger” but proud of its significant values and identities. In Vietnamese literature history, literature in the south region in general and that of the Đàng Trong in particular was most of the time pioneering new experiments through various forms of literature including the academic Nôm, Văn and Tuồng (in the medieval period) and newspaper academic journal, short and long stories and adaptation (in pre-modern period), with which it expanded influences on the literature of the north. Having solid understanding about the literature of the south is crucial to have a comprehensive knowledge about the Vietnamese diverse literature.

Keywords: Process, Đàng Ngoài literature, Đàng Trong literature, Vietnam literature

Ngày nhận bài: 27/01/2024; Ngày duyệt đăng: 18/3/2024

1. Mở đầu

Từ thế kỷ XVII, văn học Việt Nam đã phân hóa thành hai vùng văn học (Đàng Trong và Đàng Ngoài) với những đặc điểm và quy luật phát triển riêng. Bắt đầu từ đây hình thành quy luật: một mặt, không ngừng làm sâu đậm thêm những sắc thái

riêng, độc đáo của từng vùng; mặt khác, qua những giao lưu, tương tác để kiến tạo sự thống nhất chung của nền văn học dân tộc. Trong nghiên cứu, thực tế này đòi hỏi phải tìm ra bộ “mã” của từng vùng văn học ở từng thời kỳ, trên cơ sở đó nhận diện về văn học dân tộc trong sự thống nhất của cái đa dạng.

Tuy nhiên, trong một thời gian dài, văn học miền Nam nói chung, giai đoạn văn học Đàng Trong nói riêng chưa được đánh

^(*) TS., Viện Nghiên cứu Nam Á, Tây Á và châu Phi, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam;
Email: tranthanhthuy.vass@gmail.com

giá đúng tầm. Phần lớn các nghiên cứu chỉ căn cứ vào thành tựu văn học cụ thể để đưa ra đánh giá về một vùng văn học, dẫn đến sự “xem nhẹ” văn học miền Nam trước bề dày truyền thống của văn học miền Bắc, thậm chí từng có người cho rằng “Văn nghệ miền Nam không có quá khứ”¹. Mặc dù, cùng với thời gian, văn học miền Nam đã được các thế hệ nghiên cứu nhìn nhận lại, nhưng do khó khăn trong điều kiện tiếp cận và xử lý tư liệu nên sự quan tâm tới văn học miền Nam nói chung, và giai đoạn văn học Đàng Trong nói riêng chưa được đầy đủ. Nghiên cứu được thực hiện nhằm cung cấp một cái nhìn tổng quan về lịch trình văn học Đàng Trong một thuở.

2. Khái niệm

2.1. Đàng Trong - danh xưng miền đất mới

Thời kỳ Trịnh - Nguyễn phân tranh, hai họ quân phiệt cát cứ hai miền Nam - Bắc, lấy sông Gianh (tức Linh Giang, thuộc địa phận tỉnh Quảng Bình) làm phân giới; khu vực từ sông Gianh trở vào là xứ Đàng Trong/Đường Trong, thời kỳ đó còn gọi là Nam Hà; và khu vực từ sông Gianh trở ra là Đàng Ngoài/Đường Ngoài, tức Bắc Hà. Theo đó, tên gọi Đàng Trong/Đường Trong - Đàng Ngoài/Đường Ngoài, hay Nam Hà - Bắc Hà, về cơ bản, chỉ có ý nghĩa lịch sử trong giai đoạn thế kỷ XVII-XVIII.

Mặt khác, theo chúng tôi, *sự hình thành, tồn tại của ý niệm Đàng Trong song hành cùng với sự tồn tại của ý niệm về ngôi vị chúa Nguyễn*. Mặc dù Đàng Trong đã trải qua mấy thập kỷ biến loạn, suy tàn², nhưng vì nhiều lý do khác nhau,

một bộ phận trí thức và nhân dân Gia Định vẫn thừa nhận họ Nguyễn như vương triều chính thống. Đặc biệt, từ sau khi Nguyễn Ánh chiếm lại Gia Định (năm 1788), văn hóa nơi đây đồng thời cũng có những bước chuyển mình. Gia Định nhanh chóng trở thành trung tâm văn hóa - chính trị dưới thiết chế chính quyền Nguyễn Ánh. Thực chất, ý niệm về quyền lực và ngôi vị chúa Nguyễn vẫn tồn tại, thậm chí là quyết liệt trong niềm tin chân thành của phần lớn cư dân ở phía Nam Tổ quốc. Vì vậy, phải đợi đến khi Gia Long lên ngôi, hoàn thành sự nghiệp nhất thống sơn hà (năm 1802) cả trên thực tế lẫn chính trị, khép lại hai thế kỷ tồn tại ngôi vị “Chúa Nguyễn” thì hoài niệm về Đàng Trong mới có cơ sở ép buộc phải chấm dứt và những sáng tác mang hơi hướng Đàng Trong cũng chấm dứt từ đây.

2.2. Văn học Đàng Trong

Khái niệm “văn học Đàng Trong” mà chúng tôi đề cập đến ở đây là chỉ những sáng tác (bằng chữ Nôm và chữ Hán), được viết tại khu vực địa - chính trị Đàng Trong, tức khu vực phía Nam sông Gianh trở vào trong (về mặt địa lý), khoảng thời gian từ năm 1600-1802. Tuy nhiên, không phải tác phẩm nào ra đời tại vùng đất này cũng có thể coi là thuộc về văn học Đàng Trong. Một phép cộng như thế, tưởng chừng quá giản đơn!

Chúng tôi cho rằng, một trong những yếu tố quan trọng tạo “vùng” văn học phải là những *đặc trưng chung* của những đại lượng cấu thành văn học; đó là hệ thống tư tưởng mang tính thẩm mỹ và quan niệm văn học, chủ đề - đề tài, hình tượng trung tâm, thể loại và ngôn ngữ. Tuy nhiên, tất cả những tiêu chí này vận động như thế nào

¹ Phát biểu của Trần Thanh Hiệp, luật sư, nhà lý luận văn học của nhóm “Sáng tạo” (Xem: Nguyễn Văn Trung, 2015: 52).

² Năm 1774, quân Lê - Trịnh do Hoàng Ngũ Phúc chỉ huy đã đánh đuổi tập đoàn chúa Nguyễn vào Gia Định. Tại khu vực “Đàng Trong cũ” có sự tồn tại

của ba thế lực chính trị: thế lực thừa hành sự cai trị của Lê - Trịnh (từ Phú Xuân trở ra), thế lực Tây Sơn và thế lực các chúa Nguyễn (dù yếu ớt, mờ nhạt).

lại phụ thuộc rất lớn vào sự vận động của chủ thể sáng tạo, tức loại hình tác giả. Nói cách khác, những *đặc trưng chung* hình thành nên một vùng văn học phụ thuộc rất lớn vào chủ thể sáng tác, tức đội ngũ tác giả. Theo đó, việc khoanh vùng văn học có liên hệ trực tiếp với việc xác định tọa độ tác giả. Điều này càng phù hợp với trường hợp văn học Đàng Trong - nền văn học được tạo sinh trên mảnh đất thường xuyên có sự mở rộng về không gian và thành phần dân cư.

Theo quan điểm của chúng tôi, một tác giả chỉ có thể coi là tác giả Đàng Trong khi họ *sáng tác với tâm thức là người Đàng Trong*. Họ có thể là những người sinh trưởng tại Đàng Trong, thụ hưởng bầu không khí, văn hóa, chính trị và nền giáo dục Đàng Trong từ nhỏ (nên đương nhiên họ đã là người Đàng Trong từ trong bản chất) như những tác giả thế kỷ XVIII, bất kể tư tưởng hướng đến ngôi vị chúa Nguyễn (như Nguyễn Cư Trinh, Ngô Thế Lân, Nguyễn Dương Hạo, Phạm Lam Anh, Hoàng Quang...) hay vọng tưởng vương quyền chúa Trịnh (như Lý Minh, Lê Duy Trung...). Họ có thể là những nhân sĩ Bắc Hà đến Đàng Trong từ buổi đầu, tuy hành trang mang theo chủ yếu là kinh nghiệm sáng tác của Đàng Ngoài nhưng lại sẵn tâm thế ly khai chính quyền Lê - Trịnh, hướng về phụng sự chúa Nguyễn, chủ động gắn bó, hòa hợp với Đàng Trong, coi Đàng Trong là vùng đất sống, là tiền đồ tương lai, như Đào Duy Từ, Nguyễn Hữu Dật... Họ có thể di trú từ Trung Hoa sang, hoặc tổ tiên vốn là người Trung Hoa, nhưng đã có quãng thời gian đủ dài để gắn bó, hòa nhập, thấu hiểu cuộc sống ở Đàng Trong, từ bỏ tâm sự di thần, coi Đàng Trong là quê hương, là Tổ quốc, như cha con họ Mạc, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh...

Với quan niệm như thế nên chúng tôi không coi tất cả các tác giả - tác phẩm xuất hiện ở phương Nam trong khoảng thế kỷ XVII-XVIII đều thuộc về văn học Đàng Trong. Như trường hợp hòa thượng Thích Đại Sán người Quảng Đông (từng lưu trú ở Đàng Trong một năm để hoằng dương Phật pháp), hay những vị quan Đàng Ngoài đến “công cán” sau khi Hoàng Ngũ Phúc vượt sông Gianh, đánh đuổi tập đoàn chúa Nguyễn chạy vào Nam (Lê Quý Đôn, Phạm Nguyễn Du)..., mặc dù từng trước tác tại dải đất Đàng Trong, ghi lại phong tục tập quán, văn hóa, lòng sùng đạo của người dân xứ Đàng Trong... (*Hải ngoại kỷ sự* - Thích Đại Sán), ghi lại sự tích khai thiết khôi phục hai xứ Thuận Hóa - Quảng Nam, nhân tài, thơ văn, vật sản, phong tục... (*Phủ biên tạp lục* - Lê Quý Đôn), nhưng tâm thế của họ là ghi chép lại những điều tai nghe mắt thấy ở “xứ người”. Thời gian lưu lại dải đất này quá ngắn, chưa đủ để tạo nên bất kỳ dấu ấn nào, do vậy, tác phẩm của họ, thực chất vẫn thuộc về và chịu sự chi phối của một truyền thống sáng tác ở xứ sở khác. Mặt khác, sau khi nhà Tây Sơn chiếm được Phú Xuân, đặt làm “kinh đô”, tập đoàn chúa Nguyễn rút chạy vào Gia Định, đặc biệt sau khi Nguyễn Ánh xác lập được địa vị ở Gia Định, trên dải đất Đàng Trong khi đó xuất hiện hai trung tâm chính trị là Phú Xuân và Gia Định. Một bộ phận lớn cư dân Gia Định vẫn có niềm tin chân thành vào vương nghiệp của chúa Nguyễn, do thế tâm thức Đàng Trong được khẳng định một cách mạnh mẽ và quyết liệt. Theo đó, các tác phẩm văn học xuất hiện ở Gia Định thời kỳ này vẫn tiếp tục mạch nguồn của văn học Đàng Trong giai đoạn trước. Trong khi đó, các văn thân, nhân sĩ Tây Sơn ở Phú Xuân, vốn dĩ không mang tâm thức Đàng Trong, chưa bao giờ coi mình là người Đàng Trong, lại càng không có tâm

lý phân biệt hai đảng Trong - Ngoài biệt lập... (như Nguyễn Văn Danh, Lê Ngọc Hân...), không thể coi là tác giả của văn học Đảng Trong. Hơn nữa, các tác phẩm của họ mang một âm hưởng khác, gắn liền với hào khí Tây Sơn, không giống giọng điệu chung của văn học Đảng Trong hai thế kỷ. Sáng tác của họ thuộc về một nền văn học khác mà nhiều nhà nghiên cứu đã định danh là “văn học thời Tây Sơn”.

3. Các giai đoạn phát triển của văn học Đảng Trong

3.1. Từ đầu thế kỷ XVII đến năm 1672

Từ đầu thế kỷ XVII đến năm 1672, lực lượng tác giả văn học Đảng Trong căn bản vẫn còn ít và thuần nhất. Đa phần họ là những trí thức - nhà Nho có nguồn gốc xuất thân và sinh trưởng ở Bắc Hà, nhưng lựa chọn con đường vào Nam phụng sự chính quyền chúa Nguyễn, tiêu biểu như Đào Duy Từ (1572-1634, Thanh Hóa), Nguyễn Hữu Dật (1604-1681, Thanh Hóa). Nếu như việc sinh trưởng ở đất Bắc hứa hẹn hun đúc cho các tác giả vốn văn hóa - văn học truyền thống, đặc điểm sẽ làm nên những ưu thế nổi trội trong các sáng tác thành danh ở thời kỳ đầu của văn học Đảng Trong so với giai đoạn trước đó (nhìn từ phía tác động khách quan), thì sự lựa chọn con đường khuông phò họ Nguyễn lại hoàn toàn mang tính chất chủ quan. Sự lựa chọn ấy, không đơn thuần chỉ do hoàn cảnh xô đẩy (như Đào Duy Từ vì không được đại dụng ở Đảng Ngoài bởi xuất thân con nhà ca xướng hèn kém) mà còn là kết quả của một tiến trình suy ngẫm và định hướng sáng suốt với hoài bão tế thế kinh bang, muôn khảng định thực tài giữa thời cuộc.

Chính thái độ nhập cuộc hồ hởi của giới trí thức đã thổi một luồng sinh khí trẻ trung, năng động vào văn học. Sự chuyển tiếp và hội nhập từ vùng văn học

giàu truyền thống Đảng Ngoài vào Đảng Trong từng bước được thể nghiệm qua sáng tác của Đào Duy Từ. Tuy không có một văn nghiệp đồ sộ như sự nghiệp nhất thống xa thư, nhưng chỉ với hai tác phẩm *Ngoạ Long cương văn* và *Tư Dung văn* (sáng tác trước năm 1627), trong bối cảnh khuyết thiếu, im lìm của văn học Đảng Trong suốt mấy thế kỷ (từ khi người Việt tiến về phương Nam), Đào Duy Từ xứng đáng được tôn vinh là người “khai nguồn, dẫn lối” (Bùi Duy Tân, 2000: 35), thiết lập bước hoạch định quan trọng cho vùng văn học Đảng Trong.

Ngoài hai tác phẩm mở đầu kể trên, số tác phẩm thời kỳ này được biết tới không nhiều, như *Hoa Vân Cáo Thị* của Nguyễn Hữu Dật, các bài *Trần Ninh trận phú*, *Văn khao tế quân Nam chết trận Trần Ninh*, *Văn ủy tế quân Bắc chết trận Trần Ninh* chưa rõ tác giả, cùng một số tác phẩm được Nguyễn Khoa Chiêm sau này chép lại trong *Nam triều công nghiệp điển chí* với lời giới thiệu chung chung “Người đương thời có thơ rằng...”, trong đó có tác phẩm như *Hoa Vân Cáo Thị* có lẽ vĩnh viễn không tìm lại được.

Hầu hết những sáng tác này đều liên quan đến chủ đề chiến trận, với hình tượng nổi bật là kẻ sĩ tiết tháo, xung thành hãm trận, kẻ sĩ đọi thời, khao khát gặp minh chúa để thi thố tài năng. Điều này phản ánh sự hô ứng của văn học với diễn trình lịch sử quan trọng nhất ở Đảng Trong lúc ấy: diễn trình xây dựng lực lượng theo hướng ly khai và đối lập với chính quyền Lê - Trịnh.

3.2. Từ năm 1673 đến năm 1777

Nếu như trước năm 1672, đội ngũ tác giả Đảng Trong còn tương đối mỏng, chỉ có vài ba gương mặt nhân sĩ Đảng Ngoài “thiên di” vào Đảng Trong, thì từ năm 1673, khi Nam - Bắc “nghỉ binh” sau trận đánh thảm khốc ở lũy Trần Ninh, văn học

Đàng Trong bắt đầu một thời kỳ mới. Hoàn cảnh không có chiến tranh tạo điều kiện thuận lợi cho văn hóa - giáo dục phát triển, kích thích sự trưởng thành của tầng lớp trí thức, trong đó chủ yếu là đội ngũ nho sĩ. Giữa thế kỷ XVIII, trong chính quyền Đàng Trong đã xuất hiện các vọng tộc văn thân bên cạnh những thế gia võ tướng. Đội ngũ sáng tác đã trở nên đông đảo với trình độ học vấn uyên thâm. Nguyễn Hữu Hào (con Nguyễn Hữu Dật) “gặp lúc biên cương vô sự, giải trí bằng văn chương, có làm truyện *Song Tinh Bất Dạ* bằng quốc âm, được người đời truyền tụng”, thường cùng Thích Đại Sán thư từ qua lại tranh luận về Phật học. Nguyễn Quang Tiềm “học vấn uẩn súc rộng rãi, giỏi về thơ”, đề *Cảm đường xuân khúc*, *Vịnh “thiếu nữ phong”*. Vũ Xuân Nùng “sâu sắc về Kinh học, văn chương uẩn súc”. Nguyễn Khoa Chiêm “giỏi văn chương, từng làm sách *Nam triều công nghiệp diễn chí* lưu hành ở đời”. Vũ Đình Phương “giỏi văn chương”, “đọc rộng kinh sử, rất thạo binh thư”. Lê Xuân Chính làm bài phú *Bán phàm các* được lấy đậu kỳ khảo hạch Văn chức năm 1702. Nguyễn Đăng Thịnh “học rộng văn hay”, “văn chương nổi tiếng một thời, từ lệnh của triều đình đều do tay ông soạn”, với các trước tác *Hiệu tân thi tập*, *Chuyết Trai văn tập*, *Chuyết Trai vịnh sử tập*. Nguyễn Đăng Tiến (em Đăng Thịnh) “giỏi từ lệnh, sở trường về thơ văn quốc âm”, có *Minh Khiêm thi tập* lưu hành ở đời. Nguyễn Cư Trinh - con Đàng Đệ - “sở trường về thơ”, “năm mười một tuổi đã biết làm văn, giỏi làm thơ đề vịnh, văn chương nhã đạm đúng phép tắc”; văn thư từ lệnh sau khi Thế tông Phúc Khoát xưng vương (1744), đều do Cư Trinh soạn thảo; lúc làm Tham mưu Gia Định, thường cùng Đô đốc Hà Tiên Mạc Thiên Tứ lấy thơ văn tặng đáp qua lại, “lời lẽ bình đạm đẹp đẽ”,

có *Đạm Am thi tập*, *Sãi Vãi* và *Quảng Ngãi thập nhị cảnh*. Đặng Đức Thuật “học rộng hay thơ, sở trường về sử”, được tôn xưng là “Đặng gia sử phái”. Nguyễn Dưỡng Hạo cùng vợ là Phạm Lam Anh (nhà thơ nữ duy nhất của Đàng Trong) hiện được biết đến, ngâm vịnh *Chiến cổ Đường thi tập*, “có nhiều câu cứng rắn mạnh mẽ”. Hoàng Quang “giỏi văn chương, sở trường về quốc âm”, làm bài *Hoài Nam khúc* xao động lòng người. Lê Đạt “văn chương mẫn tiệp”. Nguyễn Hương “rất có tiếng về văn chương”, “có thi tập lưu hành ở đời”. Ngô Thế Lân đã sớm đạt đến cảnh giới sáng tác “tòng tâm sở dục”, nổi danh với tập thơ *Phong trúc tập*. Lê Quang Định không những văn tài lỗi lạc mà còn giỏi cầm kỳ thi họa... (Quốc sử quán triều Nguyễn, 1995).

Không chỉ có đội ngũ tác giả gốc Việt “trưởng thành tại chỗ”, văn học Đàng Trong thời kỳ này còn được bổ sung một lượng đáng kể những người có truyền thống Hán học sâu sắc - người Minh hương. Họ có thể là người Hoa hoàn toàn như những người đến vào buổi đầu di cư (Trần Thượng Xuyên, Dương Ngạn Địch, Mạc Cửu...), hoặc “người lai” cha gốc Hoa, mẹ gốc Việt (Mạc Thiên Tích, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh...) mà cùng với thời gian cư ngụ, chung sống bên người bản xứ, hòa đồng vào vốn văn hóa bản địa, tham gia học hành, thi cử theo chế độ của chính quyền Đàng Trong, họ đã trở thành những người Việt thuần túy từ trong nhận thức, trong quan điểm, và nhiều người về sau đã trở thành quan lại cao cấp, giữ những chức vụ trọng yếu dưới các triều vua Nguyễn. Sự xuất hiện của nhóm tác giả này đã khiến văn học Đàng Trong tiếp nhận thêm một nguồn lực quan trọng, giúp vừa duy trì mối liên hệ với văn học viết truyền thống, vừa tiếp thu thêm

nhiều yếu tố “quốc tế” trong hoàn cảnh khu vực lúc ấy.

Bên cạnh các nhà Nho là đội ngũ tác giả “hùng hậu” nhất lúc đó, văn học Đàng Trong còn có sự góp mặt của dòng dõi chúa Nguyễn, tăng nhân và giáo sĩ.

Trái với những trang sử hùng cứ phương Nam, sự nghiệp văn chương của dòng dõi chúa Nguyễn lại khá khiêm tốn. Trong chín đời chúa Nguyễn, chỉ thấy ghi lại một bài thơ chữ Hán ca tụng *Cửa Tư Hiền* của chúa Nguyễn Phúc Thái, một số sáng tác của chúa Nguyễn Phúc Chu, một bài minh của chúa Nguyễn Phúc Chú truy tán thiền sư Tạ Nguyên Thiệu¹. Trong số đó, đáng chú ý có Hiền tông Nguyễn Phúc Chu, được đánh giá là vị chúa “hay chữ nhất”, để lại “nhiều văn thơ có giá trị nghệ thuật và nhân văn”, và là “tác giả lớn” của lịch sử văn học Việt Nam trong thế kỷ XVIII (Nguyễn Q. Thắng, 2007: 74-75). Trong số con cháu của chúa, chỉ có hoàng tử Tứ, tức Đán (hoàng tử thứ tám của chúa Nguyễn Phúc Nguyên) “đọc rộng sử sách, sở trường về thơ quốc âm”. Vì được Thế tông Hoàng đế mến tài nên ông bị nhiều người ghen ghét, bèn xin về trí sĩ, không dự triều chính, “phóng hoài trăng gió, ngâm vịnh làm vui, có làm *Hoa tình truyện* bằng quốc âm, lời rất đau thương, được người truyền tụng”; đáng tiếc đã thất truyền. Nguyễn Phúc Dục, con trưởng của Phúc Tứ “giỏi làm thơ, sành âm luật, tương truyền điệu ‘Nam cầm’ là do ông đặt ra” (Quốc sử quán triều Nguyễn,

1995). Ngoài ra, không thấy ghi chép gì thêm về sáng tác của các chúa Nguyễn và con cháu.

Thế kỷ XVII-XVIII, Đàng Trong là một xứ sùng thượng đạo Phật. Cùng với công cuộc mở rộng lãnh thổ, chăm lo phát triển kinh tế, các chúa Nguyễn còn là những Phật tử mộ đạo, chú tâm xây dựng, trùng tu chùa chiền, cho người sang Trung Hoa thỉnh danh tăng đến xứ Đàng Trong hoằng dương Phật pháp, thỉnh pháp khí, pháp tượng... Sự xuất hiện của nhiều bậc cao tăng không chỉ khiến Phật giáo Đàng Trong hưng khởi, mà còn bổ sung một lực lượng đáng kể những gương mặt trí thức tiêu biểu, thiện tri giới luật, tinh thông Tam giáo cho đội ngũ tác giả - trí thức Đàng Trong. Tuy nhiên, ngoài bài thơ khắc trên bảng gỗ treo ở chùa Thập Tháp - Di Đà của thiền sư Đạo Nguyên và bài thơ chữ Nôm *Phân ly từ* của thiền sư Thiệt Kiến - Liễu Triệt, thì trước tác của các bậc cao tăng lưu lại đa phần là những bài kệ truyền pháp hoặc kệ phú chúc trước khi viên tịch, thể hiện quan niệm nhân sinh, tư tưởng Thiền siêu thoát, như bài kệ của thiền sư Nguyên Thiệu - Siêu Bạch, thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo, thiền sư Thiệt Diệu - Liễu Quán...

Văn học Đàng Trong thời kỳ này còn có một bộ phận không kém phần quan trọng, đó là mảng thơ văn Công giáo. Dựa vào những tư liệu hiện được biết tới, có thể ít nhiều khẳng định “đây là một dòng văn học mà sự độc đáo vừa thể hiện một bước trưởng thành của văn hóa dân tộc, vừa thể hiện một bước tiến mới của văn học Việt Nam”. Tác giả của dòng văn học này chắc chắn phải là những giáo sĩ - linh mục mà nhiều trong số đó đồng thời là những “nhò sĩ nắm vững thi pháp cũng như thể loại truyền thống của văn học viết Việt Nam thời phong kiến”. Đáng tiếc, do là “thành

¹ Sách *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, quyển VI: “Cao tăng liệt truyện” chép một bài minh, truyền rằng của Hiền tông Hoàng đế Nguyễn Phúc Chu truy tán thiền sư Tạ Nguyên Thiệu khi ngài tịch. Tuy nhiên, theo tác giả *Lịch sử Phật giáo xứ Huế* thì Tổ Nguyên Thiệu viên tịch năm 1728, mà Nguyễn Phúc Chu lại mất năm 1725, cho nên nhiều khả năng đây là bài minh của chúa Nguyễn Phúc Chú.

viên của một cộng đồng thường xuyên đối diện với nguy cơ bị đặt ra ngoài vòng pháp luật” (Cao Tự Thanh, 2007: 318, 326) nên các tác giả Công giáo ở Đàng Trong gần như bị xóa tên hoàn toàn trong văn học sử Việt Nam. Lịch sử văn học Việt Nam chỉ còn ghi lại tên tuổi linh mục Lữ Y Đoan (Louis Đoan, ? - 1678) ở Quảng Ngãi với tác phẩm *Sấm truyền ca*, sáng tác khoảng những năm 1670, bằng chữ Nôm, viết theo thể lục bát, phóng tác năm quyển đầu của bộ Kinh Thánh. Tiếc rằng văn bản gốc đã thất truyền. Những văn bản hiện được lưu giữ (đều đã phiên âm ra Quốc ngữ) chỉ còn trọn vẹn quyển đầu *Tạo đoan kinh (Genesis)* và một phần đầu quyển hai *Lập quốc kinh (Exodus)*. Những sáng tác còn lại chép trong tuyển tập *Văn và tuông*¹, đều khuyết danh.

Có thể thấy, có một sự chênh lệch rất lớn về số lượng tác giả, tác phẩm giữa hai giai đoạn trước và sau năm 1673. Những năm 1673-1777 có thể coi là thời kỳ phát triển rực rỡ nhất của văn học Đàng Trong với một đội ngũ sáng tác đông đảo, đa dạng và một khối lượng tác phẩm phong phú về nội dung, thể loại. Căn bản, đội ngũ *tác giả nhà Nho* vẫn là những gương mặt trí thức tiêu biểu quan trọng nhất, chi phối và tạo ra diện mạo, giá trị văn học của vùng. Như một hệ quả của không khí nhập cuộc ở vùng đất mới, đội ngũ *tác giả nhà Nho hành đạo* với niềm “lạc quan phụng sự”, “tin tưởng phụng sự” vẫn chiếm số lượng lớn. Do vậy, dễ hiểu vì sao mà chủ đề *tôn vinh nhân vật lãnh đạo* và *ca tụng thiên nhiên*, tương ứng với hai hình tượng quan trọng cơ bản là *kẻ sĩ quý tộc* và *phong cảnh thiên nhiên*, lại

là những điểm nhấn của văn học vùng giai đoạn này. Tuy nhiên, bên cạnh đội ngũ *tác giả nhà Nho hành đạo*, trong văn học Đàng Trong vào khoảng nửa cuối thế kỷ XVIII cũng đã xuất hiện những *tác giả nhà Nho ẩn dật*, điển hình như Võ Trường Toản, Ngô Thế Lân, Trần Thế Xương, Nguyễn Đăng Đán, Lê Đạt, Đặng Đức Thuật... Tuy trước tác để lại không nhiều nhưng cũng đủ để tái hiện một chặng đường phát triển của những kẻ sĩ nho ưu thời mãn thế, coi văn chương không chỉ là phương tiện “tải đạo” mà còn là “cõi sống” để họ “thể hiện” mình và “thực hiện” chính mình.

3.3. Từ năm 1778 đến năm 1802

Trong khoảng thời gian từ sau khi tập đoàn chúa Nguyễn chạy vào Nam cho đến khi Nguyễn Ánh chiếm lại được Nam bộ (năm 1788), văn học viết Việt Nam trên địa bàn phía Nam sông Gianh vẫn còn tiếp nối truyền thống văn học Đàng Trong ở nhiều phương diện, đặc biệt là cảm hứng ngợi ca, tôn vinh nhân vật lãnh đạo. Tác phẩm điển hình cho giai đoạn này là *Hoài Nam khúc* của Hoàng Quang. Ông thuộc vào lớp người sống ở vùng Tây Sơn nhưng ủng hộ chúa Nguyễn, tâm tư mãi hát khúc ca hoài Nam, vọng tưởng công lao lập quốc của dòng họ Nguyễn.

Trong khi những sáng tác tiếp nối mạch nguồn văn học Đàng Trong trên đất Thuận Quảng có vẻ khá rời rạc và yếu thế bên cạnh những tác phẩm mang hào khí Tây Sơn, thì tại khu vực Gia Định - Đồng Nai, tâm thức Đàng Trong lại tỏ ra khá quyết liệt và mạnh mẽ. Cho đến cuối thế kỷ XVIII, Gia Định trở thành trung tâm duy nhất còn hoạt động sôi động trên bản đồ văn học Đàng Trong với một lực lượng sáng tác đa dạng. Có người lựa chọn con đường “thoái vi quan” để “đạt vi sự” như Võ Trường Toản (với *Hoài cổ phú* nổi danh một thời), Đặng Đức Thuật (với bài số *Thập sách* và

¹ Imprimerie de la Mission, Saigon, 1899. Cuốn sách tập hợp khá nhiều tác phẩm văn chương Công giáo thế kỷ XVIII-XIX, in bằng chữ Quốc ngữ nhưng theo nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh thì chắc chắn đã được phiên âm từ các nguyên bản chữ Nôm.

*Quy sơn thập vịnh*¹). Có người hào hùng khí thế chống Tây Sơn như Lâm Tấn (qua bài thơ *Đề Lễ công từ ở đền thờ Nguyễn Hữu Cảnh*). Có người xứ Hà Tiên như Trần Nam Lai, sau về cư ngụ ở Trấn Biên, cũng là một nhà thơ nổi tiếng thời bấy giờ². Đó là chưa kể Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng, Phục Sơn Vương Kế Sinh, Hối Sơn Huỳnh Ngọc Uẩn, “Tam gia” Trịnh Hoài Đức - Ngô Nhơn Tịnh - Lê Quang Định... Tất cả họ đã làm nên một lực lượng sáng tác - tầng lớp trí thức “có khả năng cũng như nhu cầu sáng tác văn học viết, và quan trọng hơn, đã đứng vào điểm xuất phát trên con đường tự ý thức về một nhu cầu sáng tác văn chương” (Cao Tự Thanh, 1988: 60). Đáng chú ý là, trong các gương mặt văn nhân - văn hóa tiêu biểu của đất Gia Định thuở ấy, nổi bật lên nhiều người gốc Minh hương như Võ Trường Toản, Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tịnh, Huỳnh Ngọc Uẩn, Diệp Minh Phụng, Vương Kế Sinh... Tất cả họ đã góp phần đưa văn học Hán Nôm Gia Định hòa nhập vào văn học dân tộc, khép lại tiến trình xác lập bản đồ văn hóa Việt với ba trục lớn: Thăng Long - Phú Xuân - Gia Định. Gia Định đã vươn lên địa vị trung tâm văn hóa của cả đồng bằng Nam bộ, và trên lĩnh vực văn học, đã trở thành trung tâm thừa hưởng được nhiều nhất và “thuần chất” nhất (Cao Tự Thanh, 1988: 76) những thành tựu của hai trăm năm văn

học viết Đàng Trong, đặc biệt là về phương diện nội dung và cảm hứng sáng tác.

4. Kết luận

Điểm lược lại tiến trình văn học Đàng Trong có thể thấy, dù rằng có sự phát triển không đồng đều ở các giai đoạn, nhưng căn bản văn học Đàng Trong phản ánh sự tương thích giữa văn chương và lịch sử. Nếu giai đoạn 1600-1672 hoạt động sáng tác văn chương gắn liền với đề tài Bắc cự, thì sang giai đoạn 1672-1777 nội dung văn chương gắn liền với công cuộc Nam tiến. Và vì dù ở thời điểm nào thì xã hội Đàng Trong cũng luôn cần tới vai trò lãnh đạo, hướng đạo của tầng lớp trí thức, dẫn đến tán dương nhân vật lãnh đạo trở thành chủ đề nổi bật trong văn học. Thời kỳ 1778-1802 là quá trình “hồi cố” những giá trị Đàng Trong thuần chất nhất. Các trung tâm văn học lần lượt dịch chuyển về phương Nam, song hành với bước chân Nam tiến của dân tộc Việt. Trên tổng thể, có thể nhận thấy tình hình không cân đối về cơ cấu tác phẩm, chẳng hạn văn vần có vẻ áp đảo văn xuôi, hoạt động lý luận có vẻ kém so với hoạt động sáng tác... Tất cả những yếu tố đó đã làm nên sắc diện của văn học Đàng Trong giai đoạn này, trong đó có những đặc điểm tương đồng và cả những dấu hiệu loại biệt, khác lạ so với văn học Đàng Ngoài đương thời □

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Khoa Chiêm (1994), *Việt Nam khai quốc chí truyện*, Ngô Đức Thọ - Nguyễn Thúy Nga dịch, chú và giới thiệu, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội.
2. Quốc sử quán triều Nguyễn (Biên soạn, 1995), *Đại Nam liệt truyện tiền biên*, Cao Tự Thanh dịch và giới thiệu, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội.

(xem tiếp trang 37)

¹ Tác phẩm này hiện chưa tìm thấy, nhưng theo Trịnh Hoài Đức trong bài thơ *Khốc Đặng Cửu Tư tiên sinh*, phần chú thích có chép tên hai tác phẩm này (Dẫn theo: Lê Quang Trường, 2012: 23).

² Tuy tác phẩm của ông đến nay vẫn chưa được tìm thấy nhưng trong bài *Khốc Trần Nam Lai* của Trịnh Hoài Đức viết năm 1786 đã cho thấy tài thơ và tài viết chữ của ông qua hai câu: “Gia Định chí kim sự tự pháp/ Hà Tiên tự tích tổ thi tài” (Đến nay, ở đất Gia Định, ông vẫn là bậc thầy viết chữ/ Thuở trước ở Hà Tiên, ông là bậc tổ về tài thơ) (Dẫn theo: Lê Quang Trường, 2012: 23).